

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch, quyền Tổng Giám đốc (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Ông Vũ Cường	Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Ông Văn Tuấn Anh	Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên độc lập (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 22/5/2024)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 14/6/2024)
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 14/6/2024)
Ông Nguyễn Đức Huấn	Thành viên độc lập (Hết nhiệm kỳ từ ngày 14/6/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 14/6/2024) Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban kiểm soát (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)
Bà Trần Thị Lan	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/6/2024)
Bà Trần Thị Hường	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/6/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 22/5/2024)
Ông Trần Trung Kiên	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/6/2024)
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Trung Kiên

Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

19 / 17 / 11 / 11

Số: 189/2024/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 22/8/2024, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		224.075.060.533	217.163.309.720
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.456.386.909	1.741.233.833
1. Tiền	111		4.456.386.909	1.741.233.833
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.698.012.004	53.882.517.071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	69.656.233.896	75.626.071.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.214.576.489	7.363.252.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.240.377.563	6.210.692.934
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(34.418.522.399)	(35.317.500.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.346.455	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	105.819.155.843	100.593.997.816
1. Hàng tồn kho	141		111.828.395.586	103.146.603.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.009.239.743)	(2.552.605.413)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		60.071.583.219	56.915.638.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	215.036.166	379.449.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.572.127.932	52.230.932.043
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	3.284.419.121	4.305.256.995
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		64.347.268.583	68.765.753.722
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	605.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.000.000	605.000.000
II Tài sản cố định	220		61.798.957.290	63.289.793.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	56.209.796.431	57.553.860.985
- Nguyên giá	222		189.940.479.134	187.468.528.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.730.682.703)	(129.914.667.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.589.160.859	5.735.932.793
- Nguyên giá	228		9.268.557.867	9.268.557.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.679.397.008)	(3.532.625.074)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.070.000.000	3.870.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.905.000.000)	(4.105.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		473.311.293	1.000.959.944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	451.674.307	968.489.624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	21.636.986	32.470.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		288.422.329.116	285.929.063.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		176.326.136.673	176.548.698.413
I- Nợ ngắn hạn	310		173.699.929.007	173.922.490.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	36.532.175.351	12.816.384.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.234.393.526	400.644.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	125.381.926	748.640.367
4. Phải trả người lao động	314		4.333.831.868	2.487.800.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.677.351.895	1.139.900.472
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	4.362.096.448	1.801.237.784
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	119.428.362.513	154.521.546.801
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II- Nợ dài hạn	330		2.626.207.666	2.626.207.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.626.207.666	2.626.207.666
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		112.096.192.443	109.380.365.029
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	112.096.192.443	109.380.365.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.471.523.448)	(30.187.350.862)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.187.350.862)	(21.236.243.605)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.715.827.414	(8.951.107.257)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		288.422.329.116	285.929.063.442

Người lập



Hồ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	427.837.451.488	305.497.633.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	31.394.022	204.626.599
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	427.806.057.466	305.293.007.129
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	384.012.697.159	273.067.097.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		43.793.360.307	32.225.909.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.565.999.226	1.985.226.086
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.652.422.501	8.305.858.219
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.195.144.872	7.398.513.970
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.119.004.670	11.205.302.471
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.765.605.580	14.640.555.601
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.822.326.782	59.419.269
12. Thu nhập khác	31	6.6	(2.159.626)	114.728.997
13. Chi phí khác	32	6.6	20.402.984	1.491.885
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(22.562.610)	113.237.112
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.799.764.172	172.656.381
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.073.103.425	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	10.833.333	10.833.333
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.715.827.414	161.823.048
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.715.827.414	161.823.048
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	191	11

Người lập



Hồ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.799.764.172	172.656.381
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.962.787.451	4.269.176.573
- Các khoản dự phòng	03		4.357.656.672	(558.574.302)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(265.468.710)	(375.907.013)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(170.251.842)	(144.861.794)
- Chi phí lãi vay	06		6.195.144.872	7.398.513.970
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		17.879.632.615	10.761.003.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.427.042.140	(12.758.961.506)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.681.792.357)	(10.430.492.156)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.883.128.948	(747.992.229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		681.228.555	266.284.189
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.207.651.272)	(7.436.133.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(309.995.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.981.588.629	(20.656.286.563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.471.950.963)	(428.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.251.842	144.861.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.301.699.121)	(283.138.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		376.367.033.974	251.436.875.045
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(411.460.218.262)	(230.761.731.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.093.184.288)	20.675.143.641
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.586.705.220	(264.281.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.741.233.833	9.320.762.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		128.447.856	(1.718.957)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	4.456.386.909	9.054.762.794

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

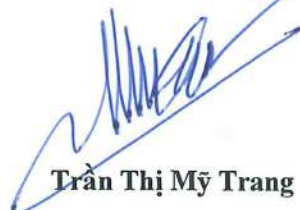
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Hồ Thị Hòa



Trần Thị Mỹ Trang




Trần Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 -56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 147 người (tại ngày 31/12/2023 là 163 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xi nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	05-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chứng nhận thực phẩm

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Chi phí thuê hoạt động trả trước

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Điều hành cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	312.315.274	505.799.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.144.071.635	1.235.434.596
Tổng	4.456.386.909	1.741.233.833

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 a- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Đối tượng đầu tư	30/6/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu, trong đó chủ yếu:	4.029.922.558			4.029.922.558		
Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii)	3.619.922.558	9.845.324.000	-	3.619.922.558	9.250.640.000	-
Tổng	4.029.922.558			4.029.922.558		

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/6/2024, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 29.800 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2023, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 28.000 VND/cổ phiếu x 330.380 cổ phiếu).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng đầu tư	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kim loại Mầu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(5.905.000.000)
Tổng			7.975.000.000	(4.105.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.455.951.663	7.505.951.663
Công ty TNHH Sơn Đông Á	960.621.809	960.621.809
Ispice Foods	-	4.159.759.051
DAESANG CORPORATION	6.524.714.000	
Các đối tượng còn lại	45.176.673.506	53.461.465.912
Tổng	69.656.233.896	75.626.071.353
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>3.680.600.661</i>	<i>3.013.614.094</i>

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	3.306.600.448
Các đối tượng còn lại	1.107.976.041	1.256.652.393
Tổng	7.214.576.489	7.363.252.841

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5. Phải thu khác

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.240.377.563	(831.436.138)	6.210.692.934	(831.436.138)
Tạm ứng cho nhân viên	5.553.686.336	-	4.611.499.522	-
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký cược, ký quỹ	95.034.601	(32.000.000)	75.919.599	(32.000.000)
Phải thu khác	812.900.724	(20.680.236)	744.517.911	(20.680.236)
b) Dài hạn	5.000.000	-	605.000.000	(600.000.000)
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	605.000.000	(600.000.000)
Tổng	7.245.377.563	(831.436.138)	6.815.692.934	(1.431.436.138)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.6. Nợ xấu

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	27.163.226.419	209.301.242	27.584.951.569	382.048.734
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1.905.426.472	-	1.905.426.472	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	7.505.951.663	-
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.029.050.529	-	2.029.050.529	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	-	9.538.272.918	-
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	-	960.621.809	-
Các đối tượng khác còn lại	5.223.903.028	209.301.242	5.645.628.178	382.048.734
Trả trước cho người bán	6.606.391.948	-	6.656.391.948	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	3.306.600.448	-
Các đối tượng khác còn lại	499.791.500	-	549.791.500	-
Phải thu khác	858.205.274	-	2.204.193.412	745.988.138
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331.235.902	-	331.235.902	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	447.520.000	-	447.520.000	-
Các đối tượng khác còn lại	79.449.372	-	1.425.437.510	745.988.138
Tổng	34.627.823.641	209.301.242	36.445.536.929	1.128.036.872

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.138.607.736	(3.445.723.897)	78.314.024.330	(847.423.248)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.427.763.827	-	2.267.001.158	-
Thành phẩm	48.760.300.064	(2.563.515.846)	13.925.291.952	(1.705.182.165)
Hàng hóa	501.723.959	-	2.117.417.311	-
Hàng gửi bán	-	-	6.522.868.478	-
Tổng	111.828.395.586	(6.009.239.743)	103.146.603.229	(2.552.605.413)

Công ty đang thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.17 với giá trị tại ngày 30/6/2024 là 75.093.767.421 VND (tại ngày 31/12/2023: 64.314.866.578 VND).

5.8. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	215.036.166	379.449.404
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	78.965.618	106.332.700
Chứng nhận thực phẩm	22.233.331	45.138.431
Các khoản khác	113.837.217	227.978.273
b) Dài hạn	451.674.307	968.489.624
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	258.594.375	468.151.803
Chi phí thuê hoạt động trả trước	14.749.998	150.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	-
Các chi phí khác	178.329.934	350.337.821
Tổng	666.710.473	1.347.939.028

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
Phải nộp	748.640.367	1.983.501.884	2.606.760.325	125.381.926
Thuế GTGT	540.920.681	1.628.747.057	2.169.667.738	-
Thuế xuất, nhập khẩu	125.381.914	57.238.961	57.238.949	125.381.926
Thuế thu nhập cá nhân	82.337.772	293.515.866	375.853.638	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	4.305.256.995	1.073.103.425	52.265.551	3.284.419.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.300.967.254	1.073.103.425	-	3.227.863.829
Thuế thu nhập cá nhân	4.289.741	-	52.265.551	56.555.292

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	59.046.315.028	116.779.868.638	7.861.379.700	3.780.964.805	187.468.528.171	
Tăng trong kỳ	-	513.588.000	1.958.362.963	-	2.471.950.963	
Mua trong kỳ	-	513.588.000	1.958.362.963	-	2.471.950.963	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/6/2024	59.046.315.028	117.293.456.638	9.819.742.663	3.780.964.805	189.940.479.134	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	33.293.385.845	86.255.888.775	7.203.442.920	3.161.949.646	129.914.667.186	
Tăng trong kỳ	1.147.943.819	2.490.846.145	32.831.530	144.394.023	3.816.015.517	
Khấu hao trong kỳ	1.147.943.819	2.490.846.145	32.831.530	144.394.023	3.816.015.517	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/6/2024	34.441.329.664	88.746.734.920	7.236.274.450	3.306.343.669	133.730.682.703	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	25.752.929.183	30.523.979.863	657.936.780	619.015.159	57.553.860.985	
Tại ngày 30/6/2024	24.604.985.364	28.546.721.718	2.583.468.213	474.621.136	56.209.796.431	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 14.667.259.660 VND (tại ngày 01/01/2024 là 15.641.954.770 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2024 là 48.974.107.811 VND (tại ngày 01/01/2024 là 48.638.625.637 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	6.218.181.867	2.096.861.000	953.515.000	9.268.557.867
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>6.218.181.867</u>	<u>2.096.861.000</u>	<u>953.515.000</u>	<u>9.268.557.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	1.526.903.384	1.660.354.402	345.367.288	3.532.625.074
Tăng trong kỳ	54.489.018	66.085.416	26.197.500	146.771.934
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	66.085.416	26.197.500	146.771.934
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>1.581.392.402</u>	<u>1.726.439.818</u>	<u>371.564.788</u>	<u>3.679.397.008</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	<u>4.691.278.483</u>	<u>436.506.598</u>	<u>608.147.712</u>	<u>5.735.932.793</u>
Tại 30/6/2024	<u>4.636.789.465</u>	<u>370.421.182</u>	<u>581.950.212</u>	<u>5.589.160.859</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 4.636.789.465 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.691.278.483 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2024 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.606.673.500 VND).

5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>21.636.986</u>	<u>32.470.320</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.636.986	32.470.320
Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng	<u>21.636.986</u>	<u>32.470.320</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Spectra Colors Corporation	4.197.412.920	4.197.412.920	1.231.346.732	1.231.346.732
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Đăng Nguyên	10.134.399.612	10.134.399.612	-	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TBM - Minh Phát	-	-	522.138.420	522.138.420
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	9.647.217.093	9.647.217.093	4.004.230.736	4.004.230.736
Crayola LLC	-	-	337.656.716	337.656.716
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi	886.563.200	886.563.200	-	-
Các đối tượng còn lại	11.666.582.526	11.666.582.526	6.721.011.975	6.721.011.975
Tổng	36.532.175.351	36.532.175.351	12.816.384.579	12.816.384.579
	-	-	<i>324.828.391</i>	<i>324.828.391</i>

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanfimec	154.224.000	154.224.000
Các đối tượng khác	1.080.169.526	246.420.462
Tổng	1.234.393.526	400.644.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	113.654.751	126.161.151
Trích trước chi phí kinh doanh	7.563.697.144	1.013.739.321
Tổng	7.677.351.895	1.139.900.472

5.16. Phải trả khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.362.096.448	1.801.237.784
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	39.526.011
Kinh phí công đoàn	237.852.537	317.046.135
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.834.716	20.421.192
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.610.479.376	930.314.627
Dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
Tổng	6.988.304.114	4.427.445.450

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)	Trong kỳ (VND)	01/01/2024 (VND)			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	36.721.061.638	36.721.061.638	242.213.505.579	337.060.501.088	131.568.057.147	131.568.057.147
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	6.158.675.234	29.112.164.888	22.953.489.654	22.953.489.654
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	82.707.300.875	82.707.300.875	127.994.853.161	45.287.552.286	-	-
Tổng	119.428.362.513	119.428.362.513	376.367.033.974	411.460.218.262	154.521.546.801	154.521.546.801

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0048/2023/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 05/05/2023

Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay + Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty

+ Máy móc thiết bị của Công ty

Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2024 36.721.061.638 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank)

a) Theo Hợp đồng tín dụng số 197682.24.102.32901097 ký ngày 10/04/2024

Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND

Mục đích vay

Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại tiêu, gia vị khác của khách hàng

Thời hạn vay

06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng lần giải ngân, giấy nhận nợ và thỏa thuận chung.

+ Ký quỹ tại MB Bank, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB Bank phát hành;

+ Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm/giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB Bank chấp nhận;

+ Bất động sản; Phương tiện vận tải; Máy móc thiết bị

+ Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB Bank tài trợ

Số dư gốc vay tại ngày
30/6/2024 46.921.255.022 VND

b) Theo hợp đồng tín dụng số 176518.23.721.688866.TD ký ngày 28/11/2023

Số tiền được vay

Hạn mức tín dụng 58.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 23/10/2024.

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh son của Khách hàng.

Lãi suất vay

Được quy định trong chi tiết từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với bất động sản tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: KCN VSIP II, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Số dư gốc vay tại ngày
30/6/2024 35.786.45.853 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.236.243.605)	118.331.472.286
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(8.951.107.257)	(8.951.107.257)
Lỗi trong năm trước	-	-	(8.951.107.257)	(8.951.107.257)
Số dư tại 31/12/2023	151.993.450.000	(12.425.734.109)	30.187.350.862	109.380.365.029
Số dư tại 01/01/2024	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(30.187.350.862)	109.380.365.029
Tăng trong kỳ	-	-	2.715.827.414	2.715.827.414
Lãi trong kỳ này	-	-	2.715.827.414	2.715.827.414
Số dư ngày tại 30/6/2024	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(27.471.523.448)	112.096.192.443

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	8.005.611	52,67%	80.056.110.000	8.005.611	52,67%	80.056.110.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	7.193.734	47,33%	71.937.340.000	7.193.734	47,33%	71.937.340.000
Tổng	15.199.345	100%	151.993.450.000	15.199.345	100%	151.993.450.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	<u>Ngày 30/6/2024</u>		<u>Ngày 01/01/2024</u>	
	Nguyên tệ	Tương đương	Nguyên tệ	Tương đương
		(VND)		(VND)
Đô la Mỹ (USD)	45.098,21	1.157.382.458	22.717,05	546.175.652
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.810,45	48.663.086	1.815,06	48.311.452
Tổng		1.206.045.544		594.487.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.837.451.488	305.497.633.728
Doanh thu bán hàng nội địa	128.702.216.164	93.223.001.000
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	295.403.654.569	211.546.730.069
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	3.731.580.755	727.902.659
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	31.394.022	204.626.599
Doanh thu thuần (a) - (b)	427.806.057.466	305.293.007.129
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.447.763.563</i>	<i>5.590.571.610</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	117.993.918.239	75.616.637.399
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	258.905.917.298	193.821.441.348
Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	3.318.347.874	1.188.295.257
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.794.513.748	-
Chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn	-	2.440.723.651
Tổng	384.012.697.159	273.067.097.655
<i>Mua hàng từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>20.865.443.639</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.231.442	12.709.794
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.020.400	132.152.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.854.716.977	1.840.364.292
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	541.030.407	-
Tổng	5.565.999.226	1.985.226.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	6.195.144.872	7.398.513.970
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.631.309	85.882.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	346.084.623	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	275.561.697	821.461.925
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.800.000.000	-
Tổng	8.652.422.501	8.305.858.219

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí bán hàng	16.119.004.670	11.205.302.471
Chi phí nhân viên	2.888.785.378	1.782.671.059
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	10.792.440	3.502.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.219.426.852	9.419.128.972
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.765.605.580	14.640.555.601
Chi phí nhân viên quản lý	10.118.119.085	8.362.533.992
Chi phí đồ dùng văn phòng	543.917.267	474.572.174
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	1.231.137.591	1.421.925.200
Thuế phí và lệ phí	125.028.000	78.931.930
Chi phí dự phòng	(298.977.658)	44.511.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.887.935.606	3.686.566.964
Chi phí bằng tiền khác	1.158.445.689	571.513.953
Tổng	36.884.610.250	25.845.858.072

Trong đó: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

-	175.726.178
---	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
đồng	-	114.027.218
Các khoản khác	(2.159.626)	701.779
Tổng	(2.159.626)	114.728.997
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	20.402.984	1.491.885
Tổng	20.402.984	1.491.885
Lợi nhuận khác	(22.562.610)	113.237.112

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.073.103.425	-
Tổng	1.073.103.425	-

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.833.333	10.833.333
Tổng	10.833.333	10.833.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.940.730.430	22.685.735.437
Chi phí nhân công	20.438.268.215	16.196.468.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.962.787.451	4.269.176.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.417.500.143	14.705.965.209
Chi phí khác bằng tiền	3.203.229.359	940.808.379
Tổng	86.962.515.598	58.798.154.040

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.715.827.414	161.823.048
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	2.715.827.414	161.823.048
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	191	11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
2	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn
5	Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn
10	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn
11	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn
13	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Cùng Tập đoàn
15	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Cùng Tập đoàn
16	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn
18	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn
19	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn
20	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn
21	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn
22	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
23	Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn
24	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn
25	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
26	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn
27	Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex	Cùng Tập đoàn
28	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng Tập đoàn
29	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Cùng Tập đoàn
30	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn
31	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
32	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn
33	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn
34	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn
35	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
36	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn
37	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn
38	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
39	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn
40	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn
41	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn
42	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn
43	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn
44	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn
45	Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn
46	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
48	Xí nghiệp xăng dầu K131	Cùng Tập đoàn
49	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn
50	Công ty Cổ phần Xây Lấp III - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn
52	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn
53	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn
54	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn
55	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
56	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn
57	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Cùng Tập đoàn
58	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn
59	Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn
60	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn
61	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Cùng Tập đoàn
62	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Cùng Tập đoàn
64	Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Cùng Tập đoàn
65	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng Tập đoàn
66	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn
67	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn
68	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn
69	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn
70	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Cùng Tập đoàn
71	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn
72	Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Cùng Tập đoàn
73	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn
74	Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
75	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Cùng Tập đoàn
76	Công Ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Cùng Tập đoàn
77	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Cùng Tập đoàn
78	Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát****b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc	252.016.000	203.484.000
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT	3.200.000	-
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên HĐQT	3.200.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT độc lập	3.200.000	-
Ông Trần Minh Huỳnh	Nguyên thành viên HĐQT	35.200.000	47.520.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Nguyên thành viên HĐQT	35.200.000	47.520.000
Ông Nguyễn Đức Huân	Nguyên thành viên HĐQT độc lập	35.200.000	29.040.000
Tổng		367.216.000	327.564.000

b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban	3.200.000	-
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên	8.000.000	-
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng BKS chuyên trách, thành viên BKS	143.200.000	139.200.000
Bà Trần Thị Lan	Nguyên thành viên	26.400.000	28.800.000
Bà Trần Thị Hường	Nguyên thành viên	26.400.000	28.800.000
Tổng		207.200.000	196.800.000

b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Nguyên Tổng Giám đốc	141.257.000	196.212.000
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	67.200.000	67.200.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	172.212.000	149.661.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	148.800.000	137.751.000
Ông Nguyễn Minh Quang	Nguyên kế toán trưởng	-	124.800.000
Bà Trần Thị Mỹ Trang	Kế toán trưởng	153.600.000	-
Bà Ngô Bích Hạnh	Người phụ trách quản trị Công ty	161.968.020	188.962.690
Tổng		845.037.020	864.586.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2024 VND	kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giao dịch mua		-	21.041.169.817
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	-	93.839.130
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	Mua hàng hóa	-	20.865.443.639
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	-	81.887.048
Giao dịch bán		6.447.763.563	5.590.571.610
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Bán hàng hóa	-	9.200.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực III - TNHH Một thành viên	Bán hàng hóa	-	102.817.300
Công ty Xăng dầu Long An	Bán hàng hóa	216.037.900	184.667.200
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Bán hàng hóa	52.959.000	27.228.800
Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng hóa	85.986.400	16.946.200
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Bán hàng hóa	-	197.773.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Bán hàng hóa	41.599.000	47.291.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Bán hàng hóa	232.463.900	189.769.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Bán hàng hóa	71.414.000	62.031.000
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Bán hàng hóa	-	29.197.590
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Bán hàng hóa	27.788.000	202.003.000
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Bán hàng hóa	-	190.055.000
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Bán hàng hóa	-	21.223.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Bán hàng hóa	56.722.000	278.468.000
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Bán hàng hóa	189.870.800	147.229.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	76.752.400	90.484.300
Công ty Xăng dầu B12	Bán hàng hóa	-	12.807.000
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Bán hàng hóa	17.894.000	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Bán hàng hóa	-	1.209.217.100
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Bán hàng hóa	134.723.600	124.208.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Bán hàng hóa	73.309.300	20.006.000
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Bán hàng hóa	-	41.003.000
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	-	52.473.000
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bán hàng hóa	-	110.142.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Bán hàng hóa	32.969.000	6.680.000
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	-	1.122.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Bán hàng hóa	-	9.293.000
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Bán hàng hóa	152.477.003	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Bán hàng hóa	-	337.650.720
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Bán hàng hóa	10.621.000	50.337.000
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Bán hàng hóa	-	109.365.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Bán hàng hóa	126.365.000	198.515.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng hóa	75.027.000	22.253.000
Xí nghiệp xăng dầu K131	Bán hàng hóa	-	53.810.900
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Bán hàng hóa	-	58.730.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Bán hàng hóa	-	95.256.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Bán hàng hóa	445.464.000	266.745.200
Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Bán hàng hóa	-	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Bán hàng hóa	8.847.000	21.588.000
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Bán hàng hóa	36.605.000	48.000.000
Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Bán hàng hóa	-	27.939.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Bán hàng hóa	-	26.347.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Bán hàng hóa	-	49.947.800
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Bán hàng hóa	-	56.116.000
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Bán hàng hóa	81.882.000	96.174.000
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Bán hàng hóa	72.655.000	10.676.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Bán hàng hóa	-	75.137.000
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Bán hàng hóa	64.637.200	126.576.000
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Bán hàng hóa	-	57.132.600
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Bán hàng hóa	-	6.626.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Bán hàng hóa	96.884.000	660.000
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Bán hàng hóa	71.553.000	9.357.000
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Bán hàng hóa	-	24.204.000
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	-	49.962.000
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Bán hàng hóa	46.416.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Bán hàng hóa	90.826.000	26.650.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Bán hàng hóa	259.415.100	265.442.100
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	Bán hàng hóa	3.497.599.960	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

Bên liên quan	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.680.600.661	3.013.614.094
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	-	8.096.000
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	-	80.493.572
Công ty Xăng dầu Long An	6.651.991	151.730.006
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	10.391.707	32.856.476
Công ty xăng dầu Đồng Tháp (TNHH 01 TV)	18.964.412	4.179.470
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	10.218.418	25.201.765
Công ty xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV	-	11.747.938
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	75.497.184	-
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	-	34.561.877
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	8.534.103	7.398.567
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	126.662.679
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	-	15.398.592
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	21.408.672	198.211.644
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	197.294.704	117.390.859
Công ty Xăng dầu B12	-	26.532.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	-	563.251.162
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	18.470.180	44.715.087
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	18.067.967	81.876.113
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	8.193.284	8.193.284
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	-	2.636.364
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	97.426.688
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	9.582.379	8.322.232
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	92.814.192	92.814.192
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	87.308.763	279.268.815
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	31.599.685
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	9.182	360.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	203.894.839	203.894.839
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	189.690.769	52.410.904
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	5.022.504	24.671.544
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	-	23.955.611
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	128.838.423	144.962.047
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	2.896.152	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	6.747.809	10.325.708
Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	6.669.743
Công ty Xăng Dầu Yên Bái - TNHH MTV	27.723.801	27.723.801
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	480.044	31.276.488
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	56.543.217	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	-	6.994.945
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	-	116.736.642
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	19.043.162	40.934.578
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình- Công ty TNHH MTV	-	5.624.628
Cty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Sóc Trăng	-	279.828
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	95.160.706	247.971.473
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	2.361.152.097	18.256.234
Phải trả cho người bán	-	324.828.391
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	-	21.374.391
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	-	303.454.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận chính yếu***Đơn vị tính: VND***Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024**

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
DOANH THU					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	369.474.532.966	1.490.373.438	56.841.151.062	-	427.806.057.466
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.474.532.966	1.490.373.438	56.841.151.062	-	427.806.057.466
Giá vốn hàng bán	337.663.469.934	1.386.543.141	44.962.684.084	-	384.012.697.159
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	31.811.063.032	103.830.297	11.878.466.978	-	43.793.360.307
Chi phí bán hàng của bộ phận	13.352.189.382	53.859.594	2.712.955.694	-	16.119.004.670
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	745.694.228	11.877.668	7.100.866.082	-	7.858.437.978
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	17.713.179.422	38.093.035	2.064.645.202	-	19.815.917.659
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					15.993.590.877
Lợi nhuận khác					(22.562.610)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					3.799.764.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.073.103.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.833.333
Lợi nhuận trong kỳ					2.715.827.414

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023**

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	247.315.003.376	22.263.872.751	35.714.131.002	-	305.293.007.129
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.315.003.376	22.263.872.751	35.714.131.002	-	305.293.007.129
Giá vốn hàng bán	224.229.483.361	21.402.126.800	27.435.487.494	-	273.067.097.655
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	23.085.520.015	861.745.951	8.278.643.508	-	32.225.909.474
Chi phí bán hàng của bộ phận	8.950.408.051	825.875.697	1.429.018.723	-	11.205.302.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	46.644.952	223.725	5.791.437.733	-	5.838.306.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	14.088.467.012	35.646.529	1.058.187.052	-	15.182.300.593
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					15.122.881.324
Lợi nhuận khác					113.237.112
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					172.656.381
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.833.333
Lợi nhuận trong kỳ					161.823.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2024**Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	18.915.087.267	-	42.883.870.022	-	61.798.957.289
Các khoản phải thu	29.693.870.744		20.009.141.260	-	49.703.012.004
Hàng tồn kho	72.822.815.877		32.996.339.966	-	105.819.155.843
Tài sản không thể phân bổ					71.101.203.980
Tổng tài sản					288.422.329.116
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	22.597.243.826		24.081.758.776	-	46.679.002.602
Phải trả tiền vay	83.642.316.660		35.786.045.853	-	119.428.362.513
Nợ phải trả không phân bổ					10.218.771.558
Tổng nợ phải trả					176.326.136.673

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2024

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	17.276.183.887	-	45.200.131.178	-	62.476.315.065
Các khoản phải thu	42.038.931.682	138.574.630	11.125.321.910	-	53.302.828.222
Hàng tồn kho	70.431.615.001	406.120.055	29.756.262.760	-	100.593.997.816
Tài sản không thể phân bổ					69.555.922.339
Tổng tài sản					285.929.063.442
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	2.884.404.393	303.454.000	8.983.500.660	-	12.171.359.053
Phải trả tiền vay	131.568.057.147		22.953.489.654	-	154.521.546.801
Nợ phải trả không phân bổ					9.855.792.559
Tổng nợ phải trả					176.548.698.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	295.403.654.569	132.402.402.897	427.806.057.466

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	211.546.730.069	93.746.277.060	305.293.007.129

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

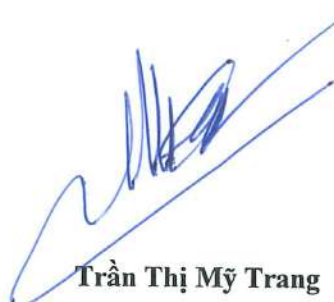
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Hồ Thị Hòa



Trần Thị Mỹ Trang




Trần Trung Kiên